

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔ LƯƠNG
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2017/DSST
Ngày 28- 9-2017
Về việc tranh chấp quyền
sử dụng đất và hủy quyết định
hành chính cá biệt

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔ LƯƠNG – TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Hồng Thể

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Bình

Bà Trần Thị Minh Hoi

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Kỳ

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đô lương tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22, 25, 26, 27, 28 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2016/TLST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2017/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu C – sinh năm 1952 – có mặt.

Tên gọi khác: không.

Địa chỉ: xóm 4 xã T S, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn G – sinh năm 1983 – có mặt

Địa chỉ: khối 1, thị trấn DC, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

2. Ông Nguyễn Trọng H – sinh năm 1977 – vắng mặt

Địa chỉ: khối Y S, phường HHT, thành phố Vinh, Nghệ An.

3. Ông Thái Sỹ O – sinh năm 1974 – vắng mặt.

Địa chỉ: xóm N L, xã H L, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

- *Bị đơn:*

1. Ông Hoàng Đình T – sinh năm 1952 – có mặt.

Tên gọi khác: không.

2. Ông Hoàng Đình L – sinh năm 1962 – có mặt.

Tên gọi khác: không.

Cùng cư trú: xóm 4 xã T S, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đàm Thị T – sinh năm 1950 – có mặt

2. Bà Đoàn Thị H – sinh năm 1962 – có mặt

3. Bà Nguyễn Thị Th - sinh năm 1957 – vắng mặt.

(Người đại diện theo ủy quyền của bà Th: ông Hoàng Đình T theo Giấy ủy quyền lập ngày 14/4/2017).

Cùng cư trú: xóm 4 xã T S, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

4. Ông Vương Đình H – sinh năm 1948 và cụ Vương Đình V – sinh năm 1924 – đều vắng mặt.

Cùng cư trú: số 09, ngõ 254, phường Q T, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

5. Ủy ban nhân dân xã T S, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Đoàn Văn L – sinh năm 1969 - Có mặt.

Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T S, Đô Lương, Nghệ An.

6. Chủ tịch ủy ban nhân dân xã T S, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ L, tỉnh Nghệ An.

8. Ủy ban nhân dân huyện Đ L, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ L và Ủy ban nhân dân huyện Đ L: ông Nguyễn Trọng H – sinh năm 1971 - chức vụ: trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện Đ L theo Giấy ủy quyền số 850/GUQ lập ngày 31/5/2017 – vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Vương Đình Đồi – có mặt.

Địa chỉ: xóm 1 xã Trung Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

2. Bà Lê Thị Quảng – có mặt.

Địa chỉ: xóm 1 xã Trung Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

3. Ông Nguyễn Hữu Thắng – vắng mặt.

Địa chỉ: số nhà 26, đường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

(Người đại diện theo ủy quyền của ông Thắng: ông Nguyễn Văn Giảng)

4. Bà Nguyễn Thị Thìn – có mặt

Địa chỉ: xóm 9 xã Xuân Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/01/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn G và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đàm Thị T trình bày:

Cha mẹ ông C là cụ Nguyễn Hữu Nhị và cụ Lê Thị Hương đều mất không để lại di chúc. Di sản của 2 cụ là mảnh đất có diện tích 1845m² thuộc thửa 539 tại xóm 4 xã T S, Đô Lương, Nghệ An được Nhà nước giao theo chính sách di dân từ năm 1979. Hai cụ có 3 người con gồm ông C, ông Nguyễn Hữu Thắng và bà Nguyễn Thị Thìn. Năm 2009, ông C, ông Thắng và bà Thìn đã họp bàn với nhau và thống nhất giao toàn bộ di sản của 2 cụ cho ông C được toàn quyền quản lý, sử dụng.

Cũng năm 1979, vợ chồng ông C cũng được giao thửa đất 540, diện tích 2110 m² để làm nhà ở ngay bên cạnh đất cụ Nhị - cụ Hương. Đến năm 1990, do bão làm đổ nhà nên vợ chồng ông C tạm chuyển đến vị trí khác làm nhà ở và được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mới. Sau khi 2 cụ mất, ông C là người con duy nhất còn sinh sống tại địa phương nên trực tiếp quản lý đất các cụ. Năm 1995, ông C cho ông L, ông T mượn một phần để phơi rơm, trồng sắn và một phần cho xã mượn làm sân bóng cho thiếu niên xóm 4.

Ông C, bà T khẳng định không có việc gia đình bỏ hoang thửa 539 + 540 từ năm 1984 và ông C vẫn quản lý đất của cha mẹ, vợ chồng ông thông qua việc cho ông T, ông L và xã mượn tạm sử dụng, các cây cối của gia đình trồng vẫn tồn tại trên đất.

Tuy nhiên, quá trình mượn đất, ông T, ông L đã trồng cây lâu năm trên đất rồi không chịu trả nữa. Hiện trạng trên thửa đất 18 (ông L đang sử dụng) có 09 cây bạch đàn do anh em ông C trồng từ những năm 1980 và các cây cối trên đất ông L trồng thêm từ sau 1994; trên thửa đất 53 (ông T đang sử dụng) có ngôi mộ của cụ Đào Thị Toại và những cây cối do ông T mới trồng lên trên đất.

Sau khi họp bàn phân chia di sản, ông C làm đơn xin lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 539 và 540 (có một phần thuộc thửa 18 và thửa 53 - Bản đồ địa chính) thì UBND xã T S không đồng ý vì cho rằng đó là đất của UBND xã chứ không phải của gia đình ông còn ông T, ông L cũng không chịu thu hoạch cây cối trên đất để trả lại cho ông bà nên đã phát sinh tranh chấp từ năm 2005 cho đến nay.

Nay ông bà yêu cầu ông T, ông L phải thu hoạch cây cối và trả lại thửa đất 18 và thửa 53, tờ bản đồ 13 thuộc xóm 4 xã T S, Đô Lương, Nghệ An cho vợ

chồng ông bà theo kết quả đo đạc thẩm định tại chỗ ngày 12/6/2017; ông bà không đồng ý bồi thường tiền cây cối trên đất cũng như công sức bảo quản giữ gìn đất cho ông T và ông L vì họ đã được hưởng lợi từ việc sử dụng đất. Về ngôi mộ của cụ Đào Thị Toại trên thửa đất 53 thì ông bà thống nhất giữ lại toàn bộ khuôn viên ngôi mộ như đề nghị của ông H và cụ V.

Ngoài ra, quá trình tranh chấp đất đai với ông T, ông L, ông C có làm đơn yêu cầu UBND xã T S, UBND huyện Đ L giải quyết. Ông đã nhận được các Quyết định: Quyết định số 310/UBND.TN ngày 26/9/2012 của UBND huyện Đ L; Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 27/5/2013 của Chủ tịch UBND huyện Đ L; Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của UBND xã T S và Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 26/4/2012 của Chủ tịch UBND xã TS. Theo ông, các Quyết định này đều vi phạm pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông bởi vì:

- Đây là đất của bố mẹ ông và vợ chồng ông, đã có trong hồ sơ địa chính từ năm 1983 – 1984 nhưng UBND xã T S, UBND huyện Đ L kết luận không có giấy tờ là không đúng.

- Gia đình ông không bỏ hoang đất từ năm 1984 mà cho UBND xã, ông T, ông L mượn đất từ năm 1995. Khoảng thời gian từ 1984 đến 1995, vợ chồng ông C vẫn quản lý sử dụng bình thường. Đồng thời, trên đất vẫn tồn tại nhiều cây bạch đàn do ông C và em trai là ông Thắng trồng từ năm 1980.

- Việc chính quyền không thu thuế không phải là lỗi của gia đình ông bà vì thời gian 1995 – 2005, ông C cho người khác mượn đất sử dụng chứ ông bà không trực tiếp sử dụng, hơn nữa chính quyền cũng không thông báo cho ông bà việc phải thực hiện nghĩa vụ gì cả.

- Ông bà không kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi có Nghị định 64CP vì lúc đó không am hiểu pháp luật và cũng do đang cho người khác mượn đất.

- Về hình thức, quy trình giải quyết khiếu nại đều vi phạm pháp luật. Trong đơn ngày 12/12/2011, ông C yêu cầu giải quyết tranh chấp đất giữa ông với ông T – ông L nhưng UBND xã lại giải quyết khiếu nại bằng Quyết định 14 là không đúng vì ông không khiếu nại quyết định hành chính hay hành vi hành chính. Do vậy, chủ tịch UBND huyện giải quyết khiếu nại lần 2 đối với Quyết định 14 là cũng vi phạm pháp luật. Đối với Quyết định 27 thì xã giải quyết việc ông C yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng thẩm quyền vì UBND xã chỉ có quyền lập hồ sơ, không có quyền cấp giấy. Quyết định 310 của UBND huyện Đ L vi phạm thẩm quyền vì đáng lẽ là thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND huyện Đ L.

- Riêng nội dung liên quan đến 77,9m² đất đã thu hồi và 06 cây bạch đàn đã giải tỏa để làm đường liên xã Trung – Xuân được xem xét trong các Quyết định trên thì ông không đề nghị Tòa án giải quyết vì không liên quan đến vụ án.

Cụ thể trong từng Quyết định, ông C yêu cầu Tòa án hủy những phần sau:

Quyết định 14: yêu cầu hủy toàn bộ vì Quyết định căn cứ vào nội dung

phần kết luận gia đình ông C không có nhu cầu sử dụng và phần xác minh đất do UBND xã quản lý là không đúng.

Quyết định 27: yêu cầu hủy toàn bộ bởi nội dung kết luận ông khiếu nại sai và đề nghị cấp giấy không có cơ sở.

Quyết định 940: hủy toàn bộ bởi các nội dung kết luận đất không phải của ông Chiến là vi phạm.

Quyết định 310: chỉ yêu cầu hủy nội dung kết luận việc ông C yêu cầu cấp lại quyền sử dụng đất 5419m² là không có cơ sở xem xét giải quyết, Quyết định xác định “thực chất đất không thuộc quyền sử dụng của gia đình ông C”; xác định UBND xã T S là chủ sử dụng đất theo sổ mục kê, sơ đồ kỹ thuật thửa đất và phần nội dung giao cho UBND xã T S sớm có kế hoạch đưa phần diện tích đất mà ông C, ông T, ông L đang trồng cây lâm nghiệp vào quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, bị đơn ông Hoàng Đình T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Th trình bày: năm 1985, thấy thửa đất 540 của vợ chồng ông C (nay có 1 phần là thửa 53) bỏ hoang, vợ chồng ông đã tận dụng để trồng sắn nhưng ông C không có ý kiến gì. Đến năm 1986, vợ chồng ông đã trồng cây lâu năm trên đất là bạch đàn, keo và đã thu hoạch nhiều lần (gần nhất là năm 2005). Sau khi ông bà sử dụng đất, xã cũng sử dụng một phần đất để làm sân bóng nên vợ chồng ông dịch phần sử dụng lên giáp đường liên xã. Năm 2005, do thấy đất có giá trị, vợ chồng ông C đòi vợ chồng ông trả đất nhưng ông bà không đồng ý vì đất đó thuộc quyền quản lý của UBND xã T S. Hiện tại trên đất chỉ có những mầm cây mọc lên từ các gốc cây có trước năm 2005, một số cây cối do vợ chồng ông trồng mới sau này và khu lăng mộ của cụ Toại do con trai cụ là ông Vương Đình H xây trên đất như phản ánh tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/6/2017 và biên bản định giá tài sản ngày 15/8/2017.

Vì tranh chấp kéo dài nên năm 2013, UBND xã T S đã làm việc và vợ chồng ông cam kết tiếp tục canh tác trên đất cho đến khi nhà nước cần, phải thu hồi và không được bồi thường gì cả vì đây là đất thuộc diện quản lý của UBND xã T S. Đến nay, vợ chồng ông cũng như bất cứ cá nhân nào đều chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng thửa đất 53 (khi đo đạc thửa đất này vào năm 2003, phần ông bà không sử dụng nhưng cán bộ đo đạc cũng đo vào nên có diện tích là 1490m²). Ông C yêu cầu vợ chồng ông trả lại thửa đất 53, diện tích 1119,5m² thì ông có ý kiến như sau: ông không mượn đất của ông C nên không trả lại cho ông C mà chỉ trả lại cho nhà nước; nếu nhà nước thu hồi thì ông bà không yêu cầu bồi thường. Nếu tòa án giao đất cho UBND xã T S để UBND xã bán cho tổ chức, cá nhân nào không phải là nhà nước thì họ phải bồi thường công sức bảo quản, giữ gìn, cải tạo đất trong suốt 30 năm cho ông bà theo quy định của pháp luật. Còn riêng gia đình ông C thì ông bà không bao giờ trả lại đất nên ông bà không đặt vấn đề bồi hoàn với gia đình ông Chiến. Về ngôi mộ của cụ Đào Thị Toại trên đất 53 thì ông bà thống nhất giữ lại toàn bộ khuôn viên ngôi mộ như đề nghị của ông H và cụ V.

Ông bà không có ý kiến gì về yêu cầu hủy các quyết định hành chính như yêu cầu của ông C.

Bị đơn ông Hoàng Đình L, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị H trình bày: năm 1986, sau khi vợ chồng cụ Nhị mất, vợ chồng ông bà vào trồng sản trên phần đất mà cụ Nhị bỏ hoang. Lúc này, vợ chồng ông T cũng đã canh tác trên đất của ông C bỏ hoang nhưng chính quyền địa phương cũng như các con của cụ Nhị không có ý kiến gì. Sau đó, ông bà bắt đầu trồng cây lấy gỗ như bạch đàn, keo, xoan để phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nhà nước không thu bất cứ khoản nghĩa vụ nào cũng như không hỗ trợ gì cho vợ chồng ông bà trồng cây lấy gỗ. Do thấy đất có giá trị nên năm 2005 – 2006, ông C xảy ra tranh chấp mặc dù trước đó chẳng có chuyện gì xảy ra. Vì tranh chấp kéo dài nên năm 2013, UBND xã T S đã làm việc và ông bà đã viết cam kết là được xã cho tiếp tục canh tác trên đất đến khi nhà nước cần phải thu hồi và không được bồi thường gì cả vì đây là đất thuộc diện quản lý của UBND xã T S. Đến nay, ông bà cũng như bất cứ cá nhân nào đều chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng thửa đất 18, diện tích (năm 2003 đo đạc thì diện tích là 1141m²). Trên đất hiện nay có 09 cây bạch đàn lá nhỏ của ông bà trồng nhưng ông C đang tranh chấp và các cây cối như phản ánh tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/6/2017 và biên bản định giá tài sản ngày 15/8/2017. Nay vợ chồng ông C yêu cầu ông bà trả lại thửa đất 18, diện tích 1114m² thì ông bà có ý kiến như sau: ông bà không mượn đất của ông C nên không trả lại cho ông C mà chỉ trả lại cho nhà nước; nếu nhà nước thu hồi thì ông bà không yêu cầu bồi thường. Nếu tòa án giao đất cho UBND xã T S để UBND xã bán cho tổ chức, cá nhân nào không phải là nhà nước thì họ phải bồi thường công sức bảo quản, giữ gìn, cải tạo đất trong suốt 30 năm cho ông bà theo quy định của pháp luật. Còn riêng vợ chồng ông C thì ông bà không bao giờ trả lại đất nên ông bà không đặt vấn đề bồi hoàn với gia đình ông C.

Ông bà không có ý kiến gì về yêu cầu hủy các quyết định hành chính như yêu cầu của ông C.

Đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã T S, ông Đoàn Văn L trình bày: Năm 1979, hai thửa đất 53 và 18 (tức thuộc một phần thửa 539 và một phần thửa 540 theo Bản đồ 299) do ông Nguyễn Hữu C và cụ Nguyễn Hữu Nhị (cha của ông C) sử dụng để xây nhà ở. Từ khi gia đình ông C, cụ Nhị tự bỏ hoang đất thì ông T, ông L có trồng cây trên đất chứ không có việc ông T, ông L mượn đất ông C. Do đất bị bỏ hoang nên với tư cách là cơ quan quản lý đất đai ở địa phương, thời gian thực hiện Nghị định 64CP và thời điểm năm 2003, UBND xã T S đã đưa thửa 18, 53 vào sổ mục kê với diện đất thuộc quản lý của UBND xã (đất vô chủ) mặc dù vẫn chưa đề nghị UBND huyện Đ L ra Quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật. Hai thửa đất này được đưa vào sử dụng từ năm 1979 với mục đích là đất ở nhưng từ năm 1994 đến nay thì đã được sử dụng vào trồng cây lâm nghiệp và hiện tại mục đích sử dụng đất được xác định là đất trồng cây lâu năm.

Gia đình ông C chưa bao giờ thực hiện việc kê khai thửa 53 và thửa 18 để xin cấp Giấy chứng nhận theo Nghị định 64CP; không thực hiện nghĩa vụ tài

chính đối với nhà nước và cũng không lập thủ tục phân chia di sản thừa kế của vợ chồng cụ Nhị - cụ Hường. Bản thân gia đình ông C cũng không có giấy tờ gì chứng minh việc mình được quyền sử dụng đất; quá trình sử dụng đất lại không ổn định, liên tục từ khi hình thành thửa đất đến nay. Mặc dù hai thửa đất này đang nằm trong diện quản lý của UBND xã T S nhưng nếu ông C có đủ căn cứ để chứng minh quyền sử dụng đất của mình thì phán quyết của Tòa án thế nào UBND xã T S sẵn sàng thực hiện. Còn yêu cầu của ông C thì đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Về ngôi mộ của cụ Đào Thị Toại trên thửa đất 18 thì UBND xã T S thống nhất giữ lại toàn bộ khuôn viên ngôi mộ như đề nghị của ông H và cụ V.

Đối với yêu cầu hủy Quyết định 14 và 27: ông L cho rằng, do đất chưa có giấy tờ nên khi nhận được đơn của ông C, UBND xã không tiến hành hòa giải mà phải giải quyết theo trình tự khiếu nại.

+ Về Quyết định 14: về thẩm quyền giải quyết là chủ tịch xã, tuy nhiên, người ký lại ghi tên là “UBND xã”, mặc dù có sai sót nhưng không phải là sai sót lớn vì dù sao người đứng đầu UBND xã cũng là chủ tịch xã.

Thời hạn, thời hiệu giải quyết mặc dù đã có gia hạn nhưng vẫn vi phạm theo quy định của pháp luật nhưng đó là do nội dung vụ việc phức tạp, ông Chiến thường xuyên bổ sung nội dung khiếu nại nhưng vì sơ suất nên xã không lập văn bản xác thực việc bổ sung.

Quá trình thực hiện các thủ tục trình tự giải quyết khiếu nại có một số sai sót như không tổ chức đối thoại nhưng cũng đã thực hiện việc xác minh nội dung khiếu nại theo luật định.

Về cơ sở pháp lý: đã áp dụng Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998 và các đạo luật sửa đổi bổ sung; Nghị quyết 136/2006 hướng dẫn luật khiếu nại, tố cáo.

Sau khi giải quyết xong khiếu nại, UBND xã T S đã thực hiện việc giao các văn bản trong thời hạn pháp luật.

+ Về quyết định số 27: trên cơ sở văn bản chỉ đạo số 97/UBND-TTr ngày 05/4/2012 của UBND huyện Đô Lương, chủ tịch UBND xã T S đã giải quyết lại khiếu nại của ông C. Thẩm quyền ban hành quyết định, thời hạn, thời hiệu giải quyết, trình tự thủ tục cũng như việc giao nhận các văn bản cho ông C là đúng quy định của pháp luật.

Việc ông C cho rằng, Chủ tịch xã không có quyền giải quyết khiếu nại đối với nội dung xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ủy ban xã thừa nhận, tuy nhiên, do ông C không phải là chủ sử dụng đất nên kể cả việc lập hồ sơ ở UBND xã T S cũng không được thực hiện nên chắc chắn là không được cấp giấy chứng nhận.

Về cơ sở pháp lý: đã áp dụng Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998 và các đạo luật sửa đổi bổ sung; Nghị quyết 136/2006 hướng dẫn luật khiếu nại, tố cáo.

Việc giải quyết và ban hành Quyết định 14 và 27 là của chủ tịch tiền nhiệm nên việc xử lý hai quyết định này như thế nào thì đề nghị Tòa án căn cứ

vào pháp luật để giải quyết.

Trong bản khai ngày 08/6/2017, người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện Đ L, UBND huyện Đ L, ông Nguyễn Trọng H trình bày đối với yêu cầu hủy hai quyết định 940 và 310:

+ Đối với Quyết định 940:

Trên cơ sở đơn khiếu nại lần 2 của ông C (nay đơn đã bị thất lạc), đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 14 của UBND xã TS, Chủ tịch UBND huyện Đ L giải quyết khiếu nại và ban hành Quyết định là phù hợp thẩm quyền theo quy định tại Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003; Luật khiếu nại ngày 11/11/2011;

Thời hạn giải quyết đơn có sự vi phạm; cơ sở pháp lý ban hành Quyết định là Luật khiếu nại ngày 11/11/2011 và Nghị định số: 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ; Luật đất đai ngày 26/11/2003 và Nghị định số: 84/2007/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ;

Cơ sở thực tế: qua kiểm tra hồ sơ địa chính lưu tại UBND xã T S, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ L và kiểm tra thực tế nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của ông C và cụ Nhị thì khẳng định:

Hộ ông C và cụ Nhị (*bố của ông C*) được UBND xã T S giao thửa đất nói trên để xây dựng nhà ở từ năm 1979. Khoảng năm 1980 do bị lốc làm hỏng nhà nên năm 1981 ông C di chuyển nhà sang khu vực đồi Cồn Vạng ở và nay được UBND huyện cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2005, với diện tích 3.050 m², thửa đất số 407, tờ bản đồ số 13.

Phần diện tích còn lại hộ cụ Nhị tiếp tục sử dụng đến khi các cụ qua đời, khoảng năm 1983 – 1984. Đến năm 1987 – 1988 ông C tiến hành tháo dỡ ngôi nhà do cụ Nhị để lại, từ đó trở đi thửa đất trước đây hộ ông C và hộ cụ Nhị bỏ hoang không ai sử dụng. Do thấy đất bỏ hoang hộ ông T và ông L (*nhà liền kề*) đã tiến hành trồng cây lâm nghiệp và trồng cây hàng năm khác trên một phần diện tích của 02 thửa đất nói trên. Năm 1994 UBND xã T S đã đồng ý cho Ban cán sự xóm 4 sử dụng một phần diện tích khu đất đó để làm sân bóng của xóm. Năm 2004 UBND xã đã tiến hành quy hoạch lại hệ thống sân bóng các xóm trên địa bàn toàn xã trong đó có sân bóng xóm 4, sau khi hoàn thành việc san lấp mặt bằng sân bóng mới, thì phần diện tích sân bóng cũ lại tiếp tục bỏ hoang, đến tháng 10/2005 ông Nguyễn Hữu C làm đơn kiến nghị gửi UBND xã T S đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để trồng cây lâm nghiệp, đồng thời ông C đã tự ý trồng cây lâm nghiệp từ tháng 10/2005 đến nay.

Hộ gia đình ông C không thực hiện một khoản nghĩa vụ tài chính nào liên quan đến thửa đất mà hiện nay ông C đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (từ khoảng năm 1983 – 1984 cụ Nhị qua đời đến nay).

Hiện nay trên khu vực đất ông C có đơn kiến nghị cấp giấy chứng nhận có 03 hộ gia đình đang sản xuất (*trồng cây lâm nghiệp*); Cụ thể: 1 phần diện tích

ông Nguyễn Hữu C trồng cây lâm nghiệp (tràm) từ tháng 10/2005 với diện tích 3.252,5m², số cây ông C trồng hiện nay đang do ông C quản lý. Một phần diện tích do hộ ông T sử dụng trồng bạch đàn có diện tích 1.103,2 m² và một phần do hộ ông L sử dụng trồng bạch đàn có diện tích: 1.103,3m²; Như vậy trên thực địa có 03 thửa đất. Hiện nay 02 thửa đất do ông T và ông L sử dụng chỉ còn lại một số cây bạch đàn trồng từ những năm 1989 - 1990 ở xung quanh, phần diện tích còn lại đang bỏ hoang.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 46; Khoản 19 Điều 4; Khoản 1 + khoản 4 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003; Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị định số 84 thì khẳng định, khiếu nại của ông C đối với Quyết định số 14 là sai vì:

Ông C không xuất trình được bất kỳ giấy tờ pháp lý nào chứng minh là đất của ông.

Gia đình ông không trực tiếp sử dụng ổn định, liên tục 2 thửa đất 53 + 18 từ năm 1988 đến nay, không thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan có thẩm quyền, không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước nên UBND xã T S không làm thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông là đúng quy định của pháp luật.

+ Đối với Quyết định 310: ngày 03/5/2012, ông C gửi đơn kiến nghị yêu cầu giải quyết việc cấp lại quyền sử dụng đất 5419 và bồi thường 77,9m² và 06 cây đường kính 30cm-40cm khi giải tỏa mặt bằng mở đường giao thông liên xã. UBND huyện đã giao phòng tài nguyên – môi trường kiểm tra và ban hành Quyết định 310 với nội dung không chấp nhận yêu cầu của ông C cũng vì các lý do được nêu trong nội dung của Quyết định 940.

Ông H không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định 940 và Quyết định 310 của ông C và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Vương Đình V, ông Vương Đình H trình bày: cụ Đào Thị Toại là vợ cụ V và là mẹ của ông H. Cụ Toại mất năm 1953 và chỉ có ông H là con. Do cụ V, ông H chuyển ra Thái Nguyên sinh sống nên sau này, khi tìm được mộ thì ông H đã tiến hành xây cất lăng trên khuôn viên thửa 53 mà các đương sự tranh chấp. Nay ông H, cụ V yêu cầu, nếu ai là người được Tòa án giao quyền sử dụng đất thì giữ nguyên khuôn viên lăng mộ của cụ Toại để gia đình thực hiện việc thờ cúng theo phong tục tập quán và không có yêu cầu gì thêm.

Người làm chứng ông Vương Đình Dou trình bày: do thời gian dài, tuổi cao nên ông không nhớ rõ sự việc nên đề nghị Tòa án căn cứ vào những thông tin ông cung cấp cho UBND các cấp khi giải quyết khiếu nại và cho Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án để xác định tính khách quan của các sự kiện đã diễn ra thời gian ông đang giữ chức vụ Trưởng ban quản lý ruộng đất xã T S. Tuy nhiên, ông khẳng định, khi xã trưng dụng đất làm sân bóng thì ông T, ông L chưa sử dụng đất như bây giờ.

Người làm chứng bà Thìn thừa nhận: cha mẹ bà có để lại di sản là thửa đất 539 mà hiện nay, một phần thửa đất này do vợ chồng ông L tự ý sử dụng

trồng cây (ghi nhận tại thửa mới là 18, diện tích 1114m²), hiện vẫn còn nhiều cây bạch đàn trên đất do cha bà, anh trai và bà trồng từ năm 1980 - 1981. Năm 2009, do bà và ông Thắng ở xa nên anh em đã họp bàn chia di sản của cha mẹ với nội dung giao lại toàn bộ di sản cho ông C sở hữu, quản lý, sử dụng vì ông C là anh cả đồng thời ở tại chỗ làm nhiệm vụ thờ cúng cha mẹ. Nay bà không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến vụ án và đề nghị Tòa án bảo vệ quyền sử dụng đất hợp pháp của cha mẹ bà, buộc những người đang chiếm hữu sử dụng di sản của cha mẹ bà phải trả lại cho ông C theo luật định.

Người làm chứng ông Thắng vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong quá trình thu thập chứng cứ, ông Thắng cũng khẳng định nội dung như trình bày của bà Thìn. Ông Thắng xác định ông không còn quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến vụ án và đề nghị Tòa án bảo vệ quyền sử dụng đất hợp pháp của cha mẹ ông, buộc những người đang chiếm hữu sử dụng di sản của cha mẹ ông phải trả lại cho ông C theo luật định (người đại diện theo ủy quyền của ông Thắng – ông G - không bổ sung gì thêm vào trình bày của ông Thắng).

Người làm chứng bà Lê Thị Quảng trình bày: bà không nhớ cụ thể về đất của ông C nhưng có sự kiện vào năm 1991 – 1993, cha bà là ông Lê Văn Lĩnh có mượn ông C phần đất mà các đương sự đang tranh chấp để trồng sắn. Năm 1993, sau khi cha bà mất thì bà không biết việc sử dụng đất thuộc về ai nữa.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đô Lương phát biểu ý kiến theo quy định tại điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự như sau:

- Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý vụ án, thông báo thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác minh và thu thập chứng cứ, tổ chức hòa giải cũng như thời hạn giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định về thành phần, nguyên tắc xét xử, trình tự tố tụng tại phiên tòa.

Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định tại điều 166, Điều 185, Điều 579 Bộ luật dân sự; Điều 166 Luật đất đai; Luật khiếu nại tố cáo năm 1998; Luật khiếu nại năm 2011; Luật tố tụng hành chính: chấp nhận đơn khởi kiện của ông C, buộc vợ chồng ông T – vợ chồng ông L – UBND xã T S trả lại thửa đất 18 và 53 cho gia đình ông C; hủy toàn bộ Quyết định hành chính số 14, số 27, số 940 và một phần Quyết định 310 theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: các đương sự tranh chấp với nhau về quyền sử dụng đất tại xóm 4 xã T S, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An nên Tòa án nhân dân huyện

Đô Lương giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 điều 26, khoản 1 điều 135, điểm c khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngày 05/4/2017, nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện hủy các Quyết định hành chính cá biệt: Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của Ủy ban nhân dân xã T S; Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 26/4/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T S, Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 27/5/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ L, Quyết định 310/UBND.TN ngày 26/9/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Đ L nên theo điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án thụ lý bổ sung yêu cầu này để giải quyết trong cùng vụ án dân sự là đúng quy định của pháp luật.

Ông H vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại; ông H và ông C có đơn đề nghị không tiến hành đối thoại về việc giải quyết Quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân huyện Đ L và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ L nên Tòa án không tiến hành đối thoại về giải quyết 2 Quyết định này là đúng quy định tại khoản 3 điều 135 Luật tố tụng hành chính.

Cụ V, ông H, ông H có đề nghị xét xử vắng mặt nên phiên tòa được tiến hành không có mặt các đương sự này là đúng quy định tại khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử đưa bà Nguyễn Thị Thìn và ông Nguyễn Hữu Thắng vào diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; không phải là người làm chứng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Hội đồng xét xử thấy: tại lời khai ngày 08/5/2017 của ông Thắng và ngày 27/4/2017 của bà Thìn, cả ông Thắng và bà Thìn đều khẳng định, mọi quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến thửa đất 539 (di sản của cụ Nhị - cụ Hường) thì các đồng thừa kế đều đã họp bàn từ năm 2009 giao quyền quản lý và sử dụng đất của các cụ cho ông C; ông Thắng, bà Thìn không hưởng quyền lợi nên cũng không thực hiện nghĩa vụ liên quan đến di sản. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định bà Thìn và ông Thắng không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án mà chỉ là người tham gia tố tụng với tư cách là người biết các tình tiết của vụ án (người làm chứng) theo quy định tại Điều 77 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Đối với yêu cầu đòi lại quyền sử dụng một phần thửa đất 540 và thửa 539 (Bản đồ 299) tức thửa 53 và thửa 18, tờ bản đồ số 13 (Bản đồ địa chính 2004) và thu hoạch cây cối trả lại đất:

Các đương sự thừa nhận: nguồn gốc thửa đất 540 (Bản đồ 299) là tài sản của vợ chồng ông Nguyễn Hữu C – bà Đàm Thị T; thửa 539 (Bản đồ 299) là tài sản của vợ chồng cụ Nguyễn Hữu Nhị - cụ Lê Thị Hường sử dụng từ năm 1979 để làm nhà ở. Căn cứ vào Sổ đăng ký ruộng đất do UBND xã T S lập ngày 25/9/1984, tại mục 75 phản ánh chủ sử dụng “ông C” được sử dụng thửa đất 539, diện tích 1845m², loại đất “TC”; tại mục 76 phản ánh chủ sử dụng “anh Chiến” được sử dụng thửa 540, diện tích 2110m², loại đất “TC” (theo UBND xã T S thì “TC” là viết tắt của chữ “thổ cư”). Như vậy, theo quy định tại Quyết định 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ và Quyết định số 56/ĐKTK

ngày 05/11/1981 của Tổng cục quản lý ruộng đất thì “ông C” (tức cụ Nguyễn Hữu Nhị) và “anh C” (tức ông Nguyễn Hữu Cn) có quyền sử dụng hợp pháp thửa 539, 540 (thuộc xóm 4 xã T S, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An) và được nhà nước bảo hộ các quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến việc sử dụng đất.

Các đương sự không thống nhất với nhau về quá trình sử dụng 2 thửa đất này. Cụ thể:

Theo nguyên đơn, cụ Nhị - cụ Hường sử dụng thửa 539 liên tục vào mục đích đất ở từ năm 1979 đến năm 1983 (khi các cụ qua đời); ông C – bà T sử dụng thửa 540 liên tục vào mục đích đất ở từ năm 1979 đến năm 1990 trước khi vợ chồng chuyển đến sinh sống tại thửa 407, tờ bản đồ số 13 (thuộc vùng Cồn Vạng, xóm 4 xã T S, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An theo Bản đồ địa chính); đất chưa bao giờ bỏ hoang vì trên đất vẫn còn một số cây bạch đàn mà ông C và ông Thắng (em trai ông C) trồng từ năm 1980 cũng như ngôi nhà của cụ Nhị - cụ Hường tồn tại đến năm 1994 mới tháo dỡ để đưa về bên Cồn Vạng làm nhà thờ họ. Sau khi các cụ mất, ông C vẫn quản lý đất của các cụ. Ngoài ra năm 1995, ông C cho xã T S (cụ thể là qua giao dịch với ông Vương Đình Đẩu - nguyên Trưởng ban quản lý ruộng đất thời bấy giờ) mượn đất để làm sân bóng cho thiếu niên xóm 4 và sau đó thì cho ông T, ông L mượn làm chỗ phơi rom. Năm 2005, do xã chuyển sân bóng đến địa điểm khác nên ông C sử dụng đất vào mục đích trồng cây tràm còn ông T, ông L tự ý trồng cây lấy gỗ trên đất mà không trả lại cho gia đình ông C nữa.

Theo bị đơn và lời trình bày của các ông Nguyễn Hữu Hòa, ông Nguyễn Hữu Viêm và ông Nguyễn Doãn Quang tại Biên bản làm việc ngày 09/4/2013 (do UBND huyện cung cấp) xác định: năm 1980, do bão làm đổ nhà nên ông C chuyển sang khu vực Cồn Vạng sinh sống; năm 1983 cụ Nhị - cụ Hường mất. Năm 1985 – 1986 do thấy đất bị bỏ hoang, ông T, ông L đã sử dụng để trồng sắn đến năm 1986 thì trồng bạch đàn và keo lấy gỗ nhưng ông C cũng như ông Thắng, bà Thìn (con của cụ Nhị - cụ Hường) không có ý kiến gì.

UBND xã T S khẳng định không có sự kiện UBND xã mượn đất của ông C làm sân bóng mà do thấy thửa 540, 539 bỏ hoang nên xã đã thu hồi để sử dụng vào mục đích công cộng; tuy nhiên, do việc quản lý lỏng lẻo nên đến nay vẫn chưa có Thông báo hoặc Quyết định thu hồi đất phù hợp quy định của Luật đất đai qua các thời kỳ.

Hội đồng xét xử xét:

Trước khi mất năm 1983, cụ Nhị - cụ Hường vẫn sinh sống trên thửa 539 và căn cứ vào Biên bản xác minh hợp hội đồng đăng ký đất đai xác nhận nguồn gốc sử dụng đất ông Nguyễn Hữu C thì thấy: đến năm 1987 – 1988, ngôi nhà của các cụ vẫn tồn tại trên đất. Vì vậy, cần khẳng định, đến thời điểm năm 1988, thửa đất 539 vẫn được sử dụng hợp pháp, đúng mục đích và từ năm 1983 chuyển thành di sản thừa kế của các con cụ là ông Chiến, ông Thắng và bà Thìn.

Theo Bản đồ hiện trạng đo đạc năm 1983, Bản đồ đã chỉnh lý khi cấp giấy theo Nghị định 64CP (do UBND huyện Đô Lương cung cấp) đều phản ánh sự

tồn tại của thửa đất 733 (trong Sổ địa chính lập ngày 30/8/1996 thì thửa đất này được UBND huyện Đô Lương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 395 cho ông C – nay là thửa 407, tờ bản đồ số 13 – Bản đồ địa chính). Tuy nhiên, căn cứ vào Sổ đăng ký ruộng đất lập ngày 25/9/1984 và Biên bản xác minh ngày 01/8/2017 tại UBND xã T S thì không phản ánh việc sử dụng thửa 733 thuộc về ai nên có thể khẳng định, đến thời điểm 25/9/1984, vợ chồng ông C chưa chuyển sang sử dụng thửa đất ở khu vực Cồn Vạng mà vẫn đang sử dụng thửa 540. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận quan điểm từ năm 1980, vợ chồng ông C đã không còn sử dụng thửa 540 nữa.

Bà Quảng cho biết từ năm 1991 - 1993, cha bà là cụ Lê Xuân Lĩnh (mất năm 1993) đã sử dụng đất của gia đình ông C để trồng sắn. Ông Đuờ khẳng định, trước khi xã T S trưng dụng làm sân bóng năm 1995 thì ông T, ông L chưa sử dụng đất. Nên không có cơ sở để chấp nhận lời khai của bị đơn về việc ông T bắt đầu sử dụng đất từ năm 1985, ông L bắt đầu sử dụng từ năm 1986. Do đó, cần xác định, từ 1979 đến năm 1995, vợ chồng ông C vẫn thực hiện việc quản lý thửa 540, 539 với tư cách là chủ sử dụng hợp pháp bằng hình thức sử dụng trực tiếp và cho ông Lĩnh mượn sử dụng.

Theo lời khai của ông Vương Đình Đuờ, năm 1994 - 1995, ông có gặp ông C - với tư cách là trưởng ban quản lý ruộng đất xã T S thời kỳ 1988 - 1996 – nêu việc UBND xã T S trưng dụng thửa 539 và 540 vào mục đích làm sân bóng cho thiếu niên xóm 4; nội dung này cũng phù hợp với lời khai của ông C về thời gian cũng như lý do UBND xã T S sử dụng đất của gia đình ông. Mặc dù UBND xã T S bác bỏ việc mượn đất nhưng do sự kiện sử dụng đất làm sân bóng và sự việc cán bộ địa chính xã đặt vấn đề sử dụng đất với ông C là có thật nên ông C không buộc phải biết việc trưng dụng đất làm sân bóng có phải là chủ trương của UBND xã T S hay không. Vì vậy, trong thời gian thực hiện Nghị định 64CP đến năm 2005 (thời điểm xảy ra tranh chấp với ông T, ông L) ông C không trực tiếp quản lý, không kê khai thửa 540 và 539 để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như không thực hiện các nghĩa vụ của chủ sử dụng đất đối với nhà nước không phải là hành động từ bỏ quyền sử dụng đất của ông C. Hơn nữa, quá trình giải phóng mặt bằng phục vụ thi công đường liên xã Trung Sơn – Xuân Sơn vào năm 2011, trên thửa 539 và 540 còn có 06 cây bạch đàn do ông C, ông Thắng trồng năm 1980 – 1981 (năm trên phần đất 77,9m² ông C tự nguyện hiến trả) bị giải tỏa nên có cơ sở để thừa nhận, đến năm 2011, các tài sản của ông C, cụ Nhị gắn liền trên đất vẫn thuộc quyền quản lý, định đoạt của ông C do vậy không có cơ sở để kết luận gia đình ông C bỏ hoang đất từ năm 1983 như trình bày của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được.

Ngoài ra, qua khẳng định của đại diện UBND xã T S và UBND huyện Đ L thì cho đến nay, cơ quan quản lý đất đai địa phương chưa ban hành bất kỳ văn bản hoặc thực hiện các thủ tục hành chính nào có nội dung thông báo thu hồi thửa đất 540 và 539 mà chỉ liệt kê 2 thửa đất này vào mục đất vô chủ và đưa vào diện quản lý của UBND xã T S tại Sổ mục kê lập thời điểm thực hiện Nghị định 64CP và Sổ mục kê năm 2003. Như phân tích đoạn trên thì ông C không bỏ hoang đất nên việc UBND xã T S tự ý đưa vào diện quản lý của xã đối với 2

thửa đất tranh chấp là không có căn cứ pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông C và những người thừa kế của cụ Nhị - cụ Hường.

Việc vợ chồng ông T, ông L cho rằng, gia đình mình sử dụng một phần diện tích thửa 540 (diện tích 1119,5 m²), 539 (diện tích 1114 m²), không thông qua chính quyền cũng như ý kiến của gia đình ông C nên việc sử dụng đó là không có căn cứ pháp luật.

Năm 2009, các đồng thừa kế của cụ Nhị - cụ Hường đã tiến hành phân chia di sản và thống nhất giao lại di sản các cụ cho ông C toàn quyền sử dụng, định đoạt nên theo quy định tại điều 612, 613, 651 Bộ luật dân sự thửa đất 539 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông C. Bà T không phải là người thừa kế của cụ Nhị - cụ Hường nên không có quyền lợi gì liên quan đến thửa đất này. Do đó, bà T không có quyền yêu cầu ông L – bà H trả lại phần diện tích 1114m² thuộc thửa 539 cho cả bà và ông C.

Căn cứ vào Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/6/2017, phần đất vợ chồng ông T sử dụng thuộc thửa có số hiệu mới là 53 (thuộc thửa cũ 540), tờ bản đồ số 13 với diện tích 1119,5m²; phần đất vợ chồng ông L sử dụng thuộc thửa có số hiệu mới là 18 (thuộc thửa cũ 539) tờ bản đồ số 13 với diện tích 1114m².

Từ các phân tích trên, căn cứ vào điều 166, 185, 579 Bộ luật dân sự, Điều 166 Luật đất đai 2013, Hội đồng xét xử buộc UBND xã T S, ông T – bà Th phải trả lại cho ông C – bà T 1119,5m² đất thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 13 tại xóm 4 xã T S, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An; buộc UBND xã T S, ông L – bà H phải trả lại cho ông C 1114m² đất thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 13 tại xóm 4 xã T S, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An.

Do ông C thừa nhận, ông C là người cho ông T ông L mượn đất với mục đích phơi rơm (nhưng sau này ông T ông L tự ý trồng cây trên đất), năm 2005 ông C đòi nhưng không trả lại, nên có cơ sở để khẳng định, việc sử dụng đất của vợ chồng ông T, vợ chồng ông L trong thời gian từ khoảng năm 1995 - 2005 tuy không hợp pháp nhưng liên tục và công khai. Vì vậy, cần xem xét công sức đóng góp bảo quản, giữ gìn đất cho ông L – bà H, ông T – bà T trong thời gian 1995 – 2005 và cần buộc ông C – bà T trích công sức bằng tiền 15.000.000 đồng trả cho ông T – bà Th, ông C trích công sức bằng tiền 15.000.000 đồng trả cho ông L – bà H.

*** Về yêu cầu thu hoạch cây trên đất:**

Trên phần đất vợ chồng ông L quản lý thuộc thửa 539 có 09 cây bạch đàn đánh số thứ tự từ 01 đến 09 ông L và ông C đang tranh chấp quyền sở hữu; các cây bạch đàn, tre do vợ chồng ông L trồng. Xét: ông C mặc dù tranh chấp nhưng chấp nhận giao cho ông L thừa hưởng giá trị của 09 cây do ông L có công giữ gìn bảo vệ cây trong suốt thời gian ông L quản lý đất. Ý chí của ông C phù hợp với quyền lợi của vợ chồng ông L nên cần chấp nhận quyền sở hữu của ông L – bà H đối với 09 cây bạch đàn nêu trên. Đối với các cây cối khác do vợ chồng

ông L trồng thì do ông C không chấp nhận việc trồng cây nên các loại cây cối này tồn tại trên đất là không hợp pháp.

Trên phần đất vợ chồng ông T quản lý thuộc thửa 540 có các loại cây cối do vợ chồng ông T trồng từ năm 2005 về sau và một số cây mọc mầm trên những gốc cây thu hoạch vào năm 2005 và vợ chồng ông C cũng không chấp nhận việc vợ chồng ông T trồng cây nên các loại cây cối này tồn tại trên đất là không hợp pháp.

Ông C, bà T không đồng ý nhận các cây cối trên đất để sử dụng. Do vậy, cần buộc ông L – bà H, ông T – bà Th thu hoạch các loại cây cối để trả lại đất theo quy định của pháp luật.

* Trên phần đất tranh chấp ông T – bà Th đang quản lý có lăng mộ của cụ Đào Thị Toại có kích thước: 3,82m x 2,76m = 10,5m². Xét, cụ V và ông H có yêu cầu chủ sử dụng đất giữ nguyên lăng mộ để thân nhân cụ Toại thờ cúng; ông Ch – bà T thống nhất với yêu cầu của cụ V ông H nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cho cụ Vương Đình V và ông Vương Đình H tiếp tục quản lý sử dụng vật kiến trúc là khu lăng mộ cụ Đào Thị Toại tồn tại trên thửa đất số 53.

[3]. Về yêu cầu hủy các Quyết định hành chính cá biệt.

Cả bốn Quyết định bị yêu cầu hủy đều có nội dung khẳng định ông C không có quyền sử dụng đối với thửa đất 18 và thửa đất 53 mà các thửa đất này thuộc quyền quản lý của UBND xã T S. Nội dung này đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông C nên ông C có quyền yêu cầu hủy 4 Quyết định theo quy định của pháp luật.

* Đối với Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của Ủy ban nhân dân xã T S (gọi tắt là Quyết định 14)

Ngày 14/12/2011, UBND xã T S nhận được “Đơn xin khiếu nại” đề ngày 12/12/2011 của ông C với nội dung: “....sau khi gia đình tháo dỡ, máy san mặt bằng làm đường. Hai hộ ông L, ông T tự ý rào bờ rào vào buổi trưa. Tôi đã lên phản ánh báo cáo với ông chủ tịch UBND xã giờ lại tiếp tục đào đất trồng cây sản xuất. Nay tôi kính đơn. Đề nghị ông có cách giải quyết. Người rào lại bờ rào sau khi hiến đất phải là chính gia đình tôi. Đâu đến hai hộ tự ý lấn chiếm...”. Tại Biên bản xác minh ngày 09/02/2012, Biên bản xác minh thời điểm sử dụng đất ngày 04/3/2012, Báo cáo số 03 ngày 18/02/2012 đều khẳng định, nội dung khiếu nại của ông C là giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông C với ông T, ông L mà xuất phát từ hành vi rào bờ rào trên đất tranh chấp của ông T và ông L. Mặc dù tại Sổ nhận đơn năm 2012 do UBND xã T S cung cấp có phản ánh nội dung đơn của ông C khiếu nại về việc đất vườn không được cấp bìa đỏ nhưng không có đơn thư hoặc văn bản nào lập trước khi ban hành Quyết định 14 có bổ sung giải quyết thêm nội dung này nên cần căn cứ vào Đơn ngày 12/12/2011 của ông C để xem xét.

Ngoài ra, trong phần đầu của Quyết định 14 cũng khẳng định “xét đơn khiếu nại ngày 12/12/2011 của ông Nguyễn Hữu C” và “nội dung khiếu nại: đề nghị UBND xã T S giải quyết việc rào bờ rào trên đất giải phóng mặt bằng làm

đường mà UBND xã đã lập biên bản ký với gia đình ông đối với hai hộ ông Hoàng Đình T và ông Hoàng Đình L”, đồng thời, trong phần kết luận cũng nêu việc rào bờ rào của ông T và ông L là đúng. Như vậy, Quyết định số 14 là kết quả giải quyết đơn thư ngày 12/12/2011 của ông C.

Cần xét: việc rào bờ rào của ông T và ông L trên 2 thửa đất tranh chấp 18 và 53 thuộc xóm 4 xã T S là hành vi thể hiện sự tranh chấp giữa các cá nhân về quyền sử dụng đất; không có tính chất quản lý hành chính theo quy định của pháp luật. Do vậy, hành vi này không phải là đối tượng bị khiếu nại theo quy định tại khoản 1, khoản 11, khoản 12 điều 2 Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998 nên việc Chủ tịch UBND xã T S áp dụng thủ tục giải quyết khiếu nại là trái quy định; từ đó dẫn đến việc ban hành Quyết định 14 cũng trái pháp luật.

* Đối với Quyết định số 27/QĐ-UBND.CT ngày 26/4/2012 (viết tắt là Quyết định 27):

Sau khi ban hành Quyết định 14, ông C không đồng ý nên đã gửi đơn kiến nghị lên Chủ tịch UBND huyện Đ L. Ngày 05/4/2012, UBND huyện Đ L có văn bản số 97/UBND-TTr về việc chuyển đơn kiến nghị của ông C cho Chủ tịch UBND xã T S thực hiện việc “*kiểm tra, xem xét và tổ chức đối thoại với công dân*”.

Thực hiện theo chỉ đạo, Chủ tịch xã T S giải quyết lại theo trình tự giải quyết khiếu nại đối với đơn của ông C. Trong Biên bản đối thoại ngày 23/4/2012, ông C cũng chỉ khẳng định về việc rào bờ rào của ông T, ông L là sai mà không có nội dung nào thể hiện việc ông C bổ sung yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho các thửa đất mà cha con ông C đã từng sử dụng.

Xét: cùng một đơn thư ngày 12/12/2011 của ông C yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai với ông T – ông L, trong thời gian từ 05/3/2012 đến 26/4/2012, chủ tịch UBND xã T S đã ban hành 02 Quyết định để giải quyết theo trình tự khiếu nại là trái quy định của pháp luật về thẩm quyền theo quy định tại khoản 12, điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật khiếu nại tố cáo năm 2006. Ngoài ra, đối với yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện nhưng UBND xã T S vẫn thụ lý giải quyết là trái thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 điều 52 Luật đất đai 2003 và điều 19, 20 Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998.

Như vậy, Quyết định 27 là trái pháp luật.

* Đối với Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 27/5/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ L (viết tắt là Quyết định 940):

Không đồng ý với Quyết định số 14, ông C khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện Đ L. Ngày 27/5/2013, sau khi áp dụng các trình tự thủ tục như thẩm tra xác minh, gặp gỡ đối thoại và thu thập các tài liệu, hồ sơ, Chủ tịch UBND huyện Đ L đã ban hành Quyết định số 940 “*giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Hữu C công dân xóm 4 xã Trung Sơn (lần 2)*”.

Do UBND huyện đã để thất lạc đơn khiếu nại lần 2 của ông C nên không có căn cứ xác định ngoài việc yêu cầu xem xét lại Quyết định số 14 thì ông C có bổ sung thêm nội dung khiếu nại gì khác nữa không.

Tại biên bản đối thoại ngày 17/5/2013 cũng như các văn bản khác được lập trong quá trình giải quyết của Chủ tịch UBND huyện Đ L, ông C có nêu nội dung đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 2 thửa đất mà trước đây bố ông và ông sử dụng nên cần xác định, đây là nội dung yêu cầu mới phát sinh thêm của ông C đối với UBND huyện Đô Lương; ngoài ra, ông C không bổ sung nội dung gì khác. Đề nghị này của ông C thuộc thẩm quyền của UBND huyện Đ L và không được giải quyết theo trình tự giải quyết khiếu nại lần 2, do vậy Quyết định 940 không giải quyết nội dung này là đúng pháp luật.

Hội đồng xét xử xét:

Thứ nhất: Quyết định 940 là Quyết định giải quyết khiếu nại đối với Quyết định số 14. Nội dung tại điều 1 thể hiện “giữ nguyên Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của chủ tịch UBND xã T S về giải quyết khiếu nại lần đầu đối với khiếu nại của ông Nguyễn Hữu C”. Như nội dung đã phân tích trên, Quyết định số 14 là văn bản trái pháp luật do áp dụng sai thủ tục và quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp đất đai nhưng Chủ tịch UBND huyện Đ L không phát hiện ra sai sót này và áp dụng thủ tục giải quyết khiếu nại lần 2 để công nhận tính pháp lý của Quyết định 14 là vi phạm pháp luật theo quy định tại khoản 1, 8, 9 điều 2 Luật khiếu nại.

Thứ hai: Nội dung khiếu nại của ông C là giải quyết hành vi của ông T – ông L rào bờ rào trên đất tranh chấp chứ không phải nội dung “UBND xã T S không làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất có diện tích 5.419m² mà gia đình ông đã sử dụng từ năm 1979” và “UBND xã T S không bồi thường cho gia đình ông khi thu hồi 77,9m² đất và 06 cây bạch đàn có đường kính 30 – 40cm do làm đường giao thông liên xã” như phản ánh tại phần I (tóm tắt nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Hữu C) cũng như phần V (kết luận) của Quyết định 940. Như vậy, Quyết định 940 không những không xem xét nội dung giải quyết lần đầu của Quyết định 14 mà còn tự bổ sung 02 yêu cầu chưa bao giờ được ông C hay văn bản nào đề cập lần nào trong quá trình giải quyết đơn thư khiếu nại lần 2 là xác định sai nội dung khiếu nại theo yêu cầu tại điều 38, 39 Luật khiếu nại.

Như vậy, cả 3 Quyết định: 14, 27, 940 đều vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật khiếu nại cũng như pháp luật đất đai, có nội dung khẳng định ông C không có quyền sử dụng đối với thửa 53 và 18 và không phù hợp với kết quả nhận định tại phần [2] nên Hội đồng xét xử chấp nhận hủy các Quyết định 14, 27, 940 theo yêu cầu của ông Nguyễn Hữu C.

* Đối với Quyết định số 310/UBND.TN ngày 26/9/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Đ L (gọi tắt là Quyết định số 310):

Ngày 02/5/2012, ông Nguyễn Hữu C gửi Đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện Đ L yêu cầu giải quyết: cấp lại quyền sử dụng đất cho gia đình

ông với 5419m² đất thổ cư đã sử dụng từ năm 1979 đến nay và bồi thường giải tỏa mặt bằng mở đường giao thông liên xã gia đình ông đã mất đất là 77,9m² và số cây là 06 cây với đường kính từ 30 cm – 40 cm.

Tại Quyết định 310, UBND huyện Đ L không chấp nhận yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 5419m² cho ông C và không chấp nhận bồi thường 77,9m² đất và 06 cây bạch đàn với lý do đất không thuộc quyền sử dụng của gia đình ông C và bản thân ông C đã cam kết tự nguyện giải phóng mặt bằng và hiến đất. Ngoài ra, Quyết định 310 còn giao cho UBND xã T S có kế hoạch sớm đưa các thửa đất ông C, ông T, ông L đang trồng cây lâm nghiệp vào quản lý theo đúng quy định của pháp luật. Do vậy, đây là các nội dung làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C nên ông C yêu cầu Tòa án xem xét hủy Quyết định 310 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền ban hành Quyết định: mặc dù hình thức đơn của ông C là Đơn khiếu nại, tuy nhiên, trong nội dung đơn lại thể hiện đề nghị của ông C về quyền lợi của ông, thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện Đ L (như cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bồi thường đất bị thu hồi), không phải là của cá nhân chủ tịch UBND huyện. Vì vậy, UBND huyện Đ L trả lời kiến nghị là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm phản bác của ông C và người đại diện theo ủy quyền của ông C là việc ban hành quyết định đã có sự vi phạm thẩm quyền.

Về trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết đơn: ngày 23/8/2012, sau khi nhận được kiến nghị của ông C, UBND huyện đã ban hành công văn số 244/UBND-TTr giao phòng Tài nguyên và môi trường huyện kiểm tra, xem xét và tham mưu biện pháp giải quyết. Phòng tài nguyên môi trường đã làm việc thực tế, lập biên bản vào ngày 24/8/2012 và ngày 17/9/2012, thu thập Báo cáo về quá trình sử dụng đất của UBND xã T S cũng như Bản cam kết của ông C ngày 04/9/2011. Trong thời gian 27 ngày, UBND huyện đã ra văn bản số 310 trả lời kiến nghị của ông C là phù hợp. Do đây không phải là đơn thư khiếu nại (vì không có nội dung *đề nghị xem xét lại* quyết định hành chính, hành vi hành chính) nên UBND huyện không áp dụng theo quy định về trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại là đúng pháp luật.

Về nội dung Quyết định:

Nguyên đơn chỉ yêu cầu hủy những nội dung vi phạm quyền lợi của nguyên đơn như: kết luận ông C đề nghị cấp Giấy chứng nhận là không có cơ sở để xem xét, giải quyết; Quyết định xác định “thực chất đất không thuộc quyền sử dụng của gia đình ông C”; xác định UBND xã T S là chủ sử dụng đất theo sổ mục kê, sơ đồ kỹ thuật thửa đất. Theo nguyên đơn những nội dung này là không đúng pháp luật vì: chủ sử dụng đất không phải là UBND xã T S (việc chuyển giao chủ thể sử dụng đất từ gia đình ông C sang UBND xã T S phải thực hiện đúng quy định của pháp luật - gia đình ông C không tự nguyện trả lại đất, nhà nước không thu hồi đất); đất của ông C có giấy tờ hợp pháp; một phần diện tích là do xóm mượn, một phần là bị ông T ông L chiếm chứ không phải bỏ hoang. Riêng đối với nội dung “yêu cầu bồi thường 77,9m² và số cây là 06 cây với

đường kính từ 30 cm – 40 cm” thì nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết vì không liên quan đến vụ án.

Hội đồng xét xử xét:

Trong số diện tích đất 5419m² mà ông C yêu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phần diện tích 1119,5m² thuộc thửa 53 và 1114m² thuộc thửa 18 (2 thửa đất tranh chấp) và như nhận định tại phần [2] ông C là người được quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 53 và 18 nên việc UBND huyện Đ L kết luận đất không thuộc quyền sử dụng của ông C là không đúng; ông C không bỏ hoang đất (bằng chứng là 06 cây bạch đàn của gia đình ông C trồng vẫn tồn tại trên đất đến năm 2011 và từ thời điểm 1995 – 2005, đất bị trưng dụng làm sân bóng xóm 4 và ông T, ông L chiếm để sử dụng trồng cây). Do vậy, việc UBND huyện quyết định “giao UBND xã T S sớm đưa phần diện tích mà hiện nay ông Hoàng Đình T và ông Hoàng Đình L đang trồng cây lâm nghiệp vào quản lý theo đúng quy định của pháp luật” cũng vi phạm quyền lợi hợp pháp của gia đình ông Ch đối với thửa đất số 18 và 53.

Tuy nhiên, cần thấy: vào thời điểm 26/9/2012, giữa ông C, ông T, ông L đang xảy ra tranh chấp quyền sử dụng đất nên theo quy định tại khoản 1 điều 50 Luật đất đai năm 2003, khoản 1 điều 48 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, UBND huyện Đ L kết luận không xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C thửa đất 18, 53 là đúng pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử quyết định hủy một phần Quyết định 310 tại nội dung kết luận ở phần trả lời (1): *giao UBND xã T S sớm đưa phần diện tích mà hiện nay ông Hoàng Đình T và ông Hoàng Đình L đang trồng cây lâm nghiệp vào quản lý theo đúng quy định của pháp luật.*

[4]. Vấn đề chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: do nguyên đơn tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[5]. Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí.

Ông T, bà Th, bà H, ông L, Ủy ban nhân dân xã T S phải chịu án phí dân sự đối với yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân huyện Đ L, Chủ tịch UBND huyện Đ L, Chủ tịch UBND xã T S phải chịu án phí đối với Quyết định hành chính bị hủy theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 166, Điều 185, Điều 579 Bộ luật dân sự 2015;

Điều 166 Luật đất đai 2013;

Khoản 1 Điều 50, khoản 2 Điều 52 Luật đất đai năm 2003;

Khoản 1 Điều 48 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004;

Khoản 1, khoản 11, khoản 12 Điều 2; Điều 19; Điều 20 Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998;

Khoản 12, Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật khiếu nại tố cáo năm 2006;

Khoản 1, 8, 9 Điều 2; Điều 38, Điều 39 Luật khiếu nại;

Điều 193 Luật tổ tụng hành chính;

Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của nguyên đơn:

- Buộc Ủy ban nhân dân xã T S, ông Hoàng Đình T – bà Nguyễn Thị Th phải trả lại cho ông Nguyễn Hữu C – bà Đàm Thị T 1119,5m² đất thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 13 tại xóm 4 xã T S, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Phần đất được định vị:

Phía Bắc giáp đường liên xã, cách tim đường 4,5m; kích thước 35,59m.

Phía Tây giáp đường liên xóm, cách tim đường 3,5m; kích thước 33,01m.

Phía Nam giáp khu lăng mộ cụ Vương Đình Điều và đất ông C đang sử dụng; kích thước thể hiện trên các cạnh: 11,82m + 1,93m + 4,35m + 1,03m + 1,98m+13,41m.

Phía Đông giáp thửa đất 18, kích thước 33,62m.

- Buộc Ủy ban nhân dân xã T S, ông Hoàng Đình L – bà Đoàn Thị H phải trả lại cho ông Nguyễn Hữu C 1114m² đất thuộc thửa số 18, tờ bản đồ số 13 tại xóm 4 xã T S, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An. Phần đất được định vị:

Phía Bắc giáp đường liên xã, cách tim đường 4,5m; kích thước 34,16m;

Phía Tây giáp thửa 53, kích thước 33,62m;

Phía Nam giáp đất ông C đang sử dụng; kích thước 33,14m;

Phía Đông giáp đường vào nhà ông Quang; kích thước 32,64m.

- Buộc ông Hoàng Đình L – bà Đoàn Thị H, ông Hoàng Đình T – bà Nguyễn Thị Th thu hoạch các loại cây cối để trả lại đất theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông Nguyễn Hữu C – bà Đàm Thị T trích trả 15.000.000 đồng cho ông Hoàng Đình T – bà Nguyễn Thị Th tiền công sức bảo quản, giữ gìn tài sản.

- Buộc ông Nguyễn Hữu C trích trả 15.000.000 đồng cho ông Hoàng Đình L – bà Đoàn Thị H tiền công sức bảo quản, giữ gìn tài sản.

- Giao cho cụ Vương Đình V và ông Vương Đình H tiếp tục quản lý sử dụng vật kiến trúc là khu lăng mộ cụ Đào Thị Toại có kích thước 10,5m² tồn tại trên thửa đất số 53.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy các Quyết định hành chính:

- Hủy toàn bộ các Quyết định: Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 05/3/2012 của Ủy ban nhân dân xã T S; Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 26/4/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T S và Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 27/5/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ L.

- Hủy một phần Quyết định 310/UBND.TN ngày 26/9/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Đ L đối với nội dung *“giao UBND xã T S sớm đưa phần diện tích mà hiện nay ông Hoàng Đình T và ông Hoàng Đình L đang trồng cây lâm nghiệp vào quản lý theo đúng quy định của pháp luật”* tại phần (1) nội dung trả lời ông C của UBND huyện Đ L.

- Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T S, Ủy ban nhân dân huyện Đ L, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ L thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Trả lại cho ông C 6.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000921 ngày 17/3/2016 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Đô Lương phát hành.

Ông Hoàng Đình T, bà Nguyễn Thị Th phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự.

Ông Hoàng Đình L, bà Đoàn Thị H phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự.

Ủy ban nhân dân xã T S phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự.

Ủy ban nhân dân huyện Đ L và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ L phải chịu 200.000 đồng án phí do Quyết định hành chính bị hủy.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T S phải chịu 200.000 đồng án phí do Quyết định hành chính bị hủy.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đô Lương;
- Chi cục THADS huyện Đô Lương;
- UBND tỉnh Nghệ An
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Hồng Thể